

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019

Thực hiện nội dung Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện trong năm 2019, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU CHUNG

Hỗ trợ thêm về kinh tế và tạo điều kiện cho phụ nữ nghèo là người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo khi sinh con đúng chính sách dân số nhằm phục hồi sức khỏe, nuôi con tốt hơn trong tháng đầu sinh con.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Phụ nữ là người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn (trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc) khi sinh con thuộc 01 trong 09 trường hợp được quy định tại Điều 1 Nghị định số 39/2015/NĐ-CP. Mỗi đối tượng chỉ được nhận chính sách hỗ trợ một lần.

III. ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ, THỜI ĐIỂM HỖ TRỢ VÀ PHƯƠNG THỨC HỖ TRỢ

1. Định mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/người (Hai triệu đồng/người).
2. Thời điểm hỗ trợ: Tính từ tháng đầu sau khi sinh con thuộc đối tượng được hỗ trợ.
3. Phương thức hỗ trợ: Bằng tiền, cấp trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng. Đối tượng thụ hưởng tự nguyện cam kết bằng văn bản không sinh thêm con, nếu vi phạm phải hoàn trả lại kinh phí đã nhận hỗ trợ.

IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Tổ chức chi trả kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ; trên cơ sở về hồ sơ xét hưởng, trình tự, thủ tục đề nghị cấp

kinh phí cho đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Thông tư số 45/2018/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

2. Thu hồi kinh phí đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ vi phạm cam kết được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và chấp hành chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Kiểm tra, giám sát đối tượng nhận hỗ trợ trong việc thực hiện cam kết không sinh thêm con trái chính sách dân số hoặc vi phạm chính sách hỗ trợ một lần.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2019 khoảng: **1.493.500.000 đồng** (Một tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn) có phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

a) Lập dự toán chi tiết và đề nghị Sở Tài chính thẩm tra để làm cơ sở phân bổ dự toán kinh phí cho Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh và các Trung tâm Y tế huyện.

b) Chỉ đạo Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh hướng dẫn các Trung tâm y tế huyện, người làm công tác dân số cấp xã:

- Xác nhận đối tượng sinh con đúng chính sách dân số trên địa bàn, tuyên truyền, phổ biến và thực hiện chính sách hỗ trợ một lần cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP.

- Trực tiếp hoặc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã cấp phát kinh phí

thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng.

- Báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ gửi về Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh và đồng thời tổng hợp tình hình thực hiện chính sách báo cáo về Sở Y tế.

c) Chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị, địa phương thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

d) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ.

2. Sở Tài chính

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc lập, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn và thu hồi kinh phí đối với đối tượng đã nhận hỗ trợ nhưng vi phạm cam kết theo quy định.

b) Thực hiện thẩm tra dự toán chi tiết thực hiện chính sách do Sở Y tế lập và đề nghị.

c) Phối hợp với Sở Y tế thanh tra, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

3. Sở Lao động – Thương binh và xã hội

a) Hướng dẫn Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, người làm công tác lao động – thương binh và xã hội cấp xã thực hiện việc xác nhận các tiêu chí của đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ.

b) Phối hợp với Sở Y tế thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

4. Ban Dân tộc tỉnh

a) Phối hợp với Sở Y tế, Sở Lao động – Thương Binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn, thực hiện chính sách hỗ trợ.

b) Phối hợp với Sở Y tế thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

5. Ủy ban nhân dân các huyện: Sơn Tây, Sơn Hà, Tây Trà, Trà Bồng, Minh Long, Ba Tơ, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Tư Nghĩa

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện: Hướng dẫn sử dụng, cấp phát, thanh toán, quyết toán, thu hồi kinh phí khi đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ vi phạm cam kết; xác minh các tiêu chí để hưởng chính sách hỗ trợ; phối hợp tổ chức cấp phát chính sách hỗ trợ; báo cáo kết quả thực hiện chính

sách hỗ trợ; kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ; tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ, quản lý, theo dõi đối tượng nhận hỗ trợ trong việc thực hiện cam kết không sinh thêm con trái chính sách dân số hoặc vi phạm chính sách hỗ trợ một lần.

Yêu cầu Thủ tướng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện và các tổ chức, đơn vị có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: Y tế, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- UBND các huyện: Sơn Tây, Sơn Hà, Tây Trà, Trà Bồng, Minh Long, Ba Tơ, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, TH, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT. KT việt108



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC 01

SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH 39/2015/NĐ-CP
NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 50 /KH-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: người

TT	Tên đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn	Số bà mẹ sinh con năm 2019 thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP
1	2	3
1	Huyện Nghĩa Hành	6
1.1	Xã Hành Tín Đông	3
1.2	Xã Hành Tín Tây	3
2	Huyện Minh Long	75
2.1	Xã Long Môn	11
2.2	Xã Thanh An	18
2.3	Xã Long Sơn	16
2.4	Xã Long Mai	17
2.5	Xã Long Hiệp	13
3	Huyện Ba Tơ	300
3.1	Xã Ba Cung	8
3.2	Xã Ba Tiêu	18
3.3	Xã Ba Vi	20
3.4	Xã Ba Chùa	4
3.5	Xã Ba Vinh	25
3.6	Xã Ba Bích	16
3.7	Xã Ba Giang	10
3.8	Xã Ba Ngạc	20
3.9	Xã Ba Trang	18
3.10	Xã Ba Lế	10
3.11	Xã Ba Điền	5
3.12	Xã Ba Nam	5
3.13	Xã Ba Xa	30
3.14	Xã Ba Dinh	20
3.15	Xã Ba Liên	5
3.16	Thị trấn Ba Tơ	20
3.17	Xã Ba Khâm	18
3.18	Xã Ba Thành	20
3.19	Xã Ba Tô	28

TT	Tên đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn	Số bà mẹ sinh con năm 2019 thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP
1	2	3
4	Huyện Sơn Hà	137
4.1	Xã Sơn Kỳ	10
4.2	Xã Sơn Trung	8
4.3	Xã Sơn Cao	10
4.4	Xã Sơn Thủy	9
4.5	Xã Sơn Hạ	13
4.6	Xã Sơn Thượng	8
4.7	Xã Sơn Linh	9
4.8	Xã Sơn Thành	12
4.9	Xã Sơn Nham	10
4.10	Xã Sơn Giang	10
4.11	Thị trấn Di Lăng	15
4.12	Xã Sơn Ba	9
4.13	Xã Sơn Bao	9
4.14	Xã Sơn Hải	5
5	Huyện Sơn Tây	42
5.1	Xã Sơn Tân	6
5.2	Xã Sơn Mậu	4
5.3	Xã Sơn Lập	3
5.4	Xã Sơn Long	4
5.5	Xã Sơn Liên	4
5.6	Xã Sơn Mùa	5
5.7	Xã Sơn Bua	3
5.8	Xã Sơn Tinh	7
5.9	Xã Sơn Dung	6
6	Huyện Trà Bồng	35
6.1	Xã Trà Thủy	8
6.2	Xã Trà Bùi	5
6.3	Xã Trà Giang	2
6.4	Xã Trà Lâm	4
6.5	Xã Trà Sơn	5
6.6	Xã Trà Hiệp	6
6.7	Xã Trà Tân	5
7	Huyện Tây Trà	74

TT	Tên đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn	Số bà mẹ sinh con năm 2019 thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP
1	2	3
7.1	Xã Trà Phong	17
7.2	Xã Trà Trung	3
7.3	Xã Trà Thọ	10
7.4	Xã Trà Nham	12
7.5	Xã Trà Thanh	8
7.6	Xã Trà Khê	9
7.7	Xã Trà Lãnh	4
7.8	Xã Trà Quân	5
7.9	Xã Trà Xinh	6
8	Huyện Mộ Đức	5
8.1	Xã Đức Phú	5
Tổng cộng		674

PHỤ LỤC 02

THỦ TỤC MINH DỤ TOÁN KINH PHÍ ND 39/2015/ND-CP NĂM 2019
 (Kế hoạch số 50 /KH-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: Ngàn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí thực hiện theo Thông tư 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH ngày 15/4/2016 và Thông tư 45/2018/BYT ngày 28/12/2018			
		Trong đó			
		ĐVT	Định mức chi (1.000đ)	Số lượng	Tổng kinh phí thực hiện
	Tổng cộng	xã		64	1.493.500
	Đối tượng	Người	2.000	669	
1	Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh				26.000
	- Chi xăng xe, công tác phí...cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ và tham dự họp tại Trung ương khi có giấy triệu tập	huyện	3.000	7	21.000
	- Chi mua văn phòng phẩm theo dõi thực hiện chính sách	năm	5.000	1	5.000
2	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành				17.000
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	6	12.000
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	2	3.000
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	2	2.000
3	Trung tâm Y tế huyện Minh Long				162.500
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	75	150.000
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	5	7.500
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	5	5.000
4	Trung tâm Y tế huyện Ba Tư				647.500
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	300	600.000
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	19	28.500
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	19	19.000
5	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà				309.000
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	137	274.000

Số TT	Tên đơn vị	Kinh phí thực hiện theo Thông tư 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 15/4/2016 và Thông tư 45/2018/BYT ngày 28/12/2018			
		Trong đó			
		ĐVT	Định mức chi (1.000đ)	Số lượng	Tổng kinh phí thực hiện
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	14	21.000
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	14	14.000
6	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây				106.500
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	42	84.000
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	9	13.500
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	9	9.000
7	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng				87.500
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	35	70.000
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	7	10.500
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	7	7.000
8	Trung tâm Y tế huyện Tây Trà				168.000
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	74	148.000
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	8	12.000
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	8	8.000
9	Trung tâm Y tế Mộ Đức				12.500
	- Chi cho đối tượng	Người	2.000	5	10.000
	- Chi kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin từng đối tượng (phòng Dân số và UBND xã)	xã	1.500	1	1.500
	- Chi mua văn phòng phẩm, sổ sách theo dõi thực hiện chính sách tại xã và phòng Dân số huyện	xã	1.000	1	1.000